

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 3/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý III/2017



Công ty Cổ phần Thuộc sắt trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		422,631,440,560	415,982,401,875
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	69,494,262,437	78,422,224,285
111	1. Tiền		59,494,262,437	58,422,224,285
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	20,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	40,000,000,000	10,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40,000,000,000	10,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153,537,700,993	184,648,183,296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	168,787,227,518	209,227,566,805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12,937,590,724	3,837,510,436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7,744,008,959	7,131,024,876
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(35,931,126,208)	(35,554,376,026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	6,457,205
140	IV. Hàng tồn kho	09	152,266,494,475	137,242,393,578
141	1. Hàng tồn kho		158,414,254,576	143,420,943,992
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,147,760,101)	(6,178,550,414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,332,982,655	5,669,600,716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	562,901,699	472,465,112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6,765,130,222	4,981,898,159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4,950,734	215,237,445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112,061,936,968	123,459,954,482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,407,465,154	2,359,801,592
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2,407,465,154	2,359,801,592
220	II. Tài sản cố định		56,522,699,472	44,364,591,685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49,316,369,174	38,085,130,496
222	- Nguyên giá		140,437,261,703	125,425,189,977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91,120,892,529)	(87,340,059,481)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7,206,330,298	6,279,461,189
228	- Nguyên giá		8,872,032,847	7,748,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,665,702,549)	(1,468,571,658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6,245,899,155	17,353,116,681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6,245,899,155	17,353,116,681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	44,223,915,037	56,074,029,232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23,104,961,555	33,535,149,659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,661,958,150	3,308,415,292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2,661,958,150	3,308,415,292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534,693,377,528	539,442,356,357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198,736,326,367	208,659,314,454
310	I. Nợ ngắn hạn		198,708,934,367	208,631,922,454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	91,912,123,077	90,459,846,331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,587,288,491	378,995,438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8,830,622,585	3,114,966,567
314	4. Phải trả người lao động		27,137,764,865	19,917,954,928
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8,153,110,659	26,133,786,821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,507,493,206	12,162,225,267
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	43,248,528,540	53,142,754,680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,332,002,944	3,321,392,422
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335,957,051,161	330,783,041,903
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	335,827,188,824	330,653,179,566
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		40,235,890,884	19,048,772,279
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48,594,507,125	64,607,616,472
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>20,456,469,516</i>	<i>13,903,271,389</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>28,138,037,609</i>	<i>50,704,345,083</i>
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		534,693,377,528	539,442,356,357

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Lập ngày 30 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN

THUỐC SÁT TRÙNG

VIỆT NAM

QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			VND	VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	174,975,289,978	181,999,399,571	499,261,796,188	452,616,837,130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6,187,674,151	15,281,836,465	22,319,026,199	27,213,531,757
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	168,787,615,827	166,717,563,106	476,942,769,989	425,403,305,373
11	4. Giá vốn hàng bán	23	117,694,803,879	119,864,521,001	332,062,964,624	305,786,988,901
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51,092,811,948	46,853,042,105	144,879,805,365	119,616,316,472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,431,939,768	2,984,261,919	6,116,280,334	6,240,312,599
22	7. Chi phí tài chính	25	1,760,329,115	1,032,807,585	9,174,128,678	3,659,856,420
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		455,831,722	652,981,518	1,650,839,113	1,877,373,208
25	8. Chi phí bán hàng	26	20,107,603,961	19,691,539,223	65,147,348,497	54,852,651,606
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18,015,810,481	12,419,145,169	40,144,723,931	32,720,733,342
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,641,008,159	16,693,812,047	36,529,884,593	34,623,387,703
31	11. Thu nhập khác	28	46,211,188	36,666,977	174,897,099	37,914,486,377
32	12. Chi phí khác	29	1,451,003	8,500,000	314,745,563	1,663,990,536

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
40	13. Lợi nhuận khác		44,760,185	28,166,977	(139,848,464)	36,250,495,841
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,685,768,344	16,721,979,024	36,390,036,129	70,873,883,544
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2,488,144,370	3,344,868,668	6,991,931,506	13,564,266,751
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10,197,623,974</u>	<u>13,377,110,356</u>	<u>29,398,104,623</u>	<u>57,309,616,793</u>

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36,390,036,129	70,873,883,544
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9,260,516,296	6,158,279,746
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,119,500,938	5,271,472,620
03	- Các khoản dự phòng		345,959,869	3,663,643,427
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(506,335,653)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		1,144,216,376	(2,923,482,166)
06	- Chi phí lãi vay		1,650,839,113	652,981,518
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45,650,552,425	77,032,163,290
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28,727,345,429	62,242,040,854
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14,993,310,584)	6,725,520,456
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(3,171,266,121)	(53,140,864,959)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		556,020,555	(1,479,604,333)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,650,839,113)	(652,981,518)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,546,623,573)	(8,455,822,585)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,183,102,377)	(5,309,872,304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43,388,776,641	76,960,578,900
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,238,639,262)	(18,292,395,858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	36,666,977
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		856,722,172	2,931,982,166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,961,990,999)	(65,323,746,715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
số		minh	VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		62,661,302,280	68,531,644,615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(72,555,528,420)	(64,420,030,290)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17,460,521,350)	(33,977,552,200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27,354,747,490)	(29,865,937,875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8,927,961,848)	(18,229,105,690)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78,422,224,285	46,186,491,919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	69,494,262,437	27,957,386,229

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 9 tháng đầu năm 2017, thời tiết ổn định và diễn biến tốt, tình trạng xâm nhập mặn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đã hạn chế nhiều so với 9 tháng đầu năm 2016, dẫn đến nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tăng lên, doanh thu và giá vốn 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,161,988,996	1,147,703,370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57,332,273,441	57,274,520,915
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	20,000,000,000
	<u>69,494,262,437</u>	<u>78,422,224,285</u>

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCComBank) với lãi suất 5,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	40,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	40,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) với lãi suất 5,4%/năm. Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 20.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	23,104,961,555	-	33,535,149,659	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555	-	1,787,861,555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21,317,100,000	-	21,317,100,000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	10,430,188,104	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	1,419,926,091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	1,419,926,091	-
	44,223,915,037	-	56,074,029,232	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

(*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư, đến thời điểm 30/09/2017 đã hoàn tất thủ tục giải thể.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	20,788,839,123	20,508,523,999
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	17,820,896,194	16,228,142,788
- Công ty Vipesco Cambo	6,153,816,349	12,168,072,276
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,351,584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5,254,153,951	4,239,313,856
- Hộ kinh doanh Minh Trí		4,184,163,956
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	6,601,526,439	4,224,861,465
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng		10,478,868,671
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	1,611,709,197	2,627,791,271
- Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	5,570,417,153	1,196,497,660
- Công ty TNHH Phú Nông	129,213,184	3,150,649,530
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	937,309,466	4,412,784,990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93,050,348,730	114,938,898,611
	168,787,227,518	209,227,566,805

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	-	-	671,658,504	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	8,321,593,500	-	-	-
- Cty TNHH SX-TM-DV Ô Tô Quyền	600,000,000	-	-	-
- Công Ty TNHH Cơ Khí Chế Tạo Máy Huỳnh Đông	323,400,000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần GMPC Việt Nam	111,325,500	-	-	-
- Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Vạn Hòa	163,179,475	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu		-	745,085,000	-
- IPROCHEM COMPANY LIMITED	1,668,672,600	-	325,710,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,749,419,649	-	2,095,056,932	-
	12,937,590,724	-	3,837,510,436	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	385,777,778	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4,430,534,371	-	2,747,128,276	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	727,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	77,220,000	-
- Phải thu khác	596,413,661	-	1,204,837,895	-
	7,744,008,959	-	7,131,024,876	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,189,640,000	-	2,359,801,592	-
- Các khoản chi hộ	217,825,154	-	-	-
	2,407,465,154	-	2,359,801,592	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	240,129,120
+ Cty TNHH TM và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ HKD Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,695,937,181	847,968,591	2,278,261,521	1,139,130,761
+ Các khoản phải thu khác	21,227,711,125	2,219,442,895	21,473,236,169	2,892,751,170
	38,998,537,693	3,067,411,485	39,826,387,077	4,272,011,051

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2,537,445,516	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97,956,400,610	(3,117,842,871)	77,145,183,216	(3,150,675,296)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	590,000	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	109,253,340	-	58,882,840	-
- Thành phẩm	57,138,847,815	(3,029,917,230)	59,390,945,671	(3,027,875,118)
- Hàng hóa	3,209,752,811	-	4,287,896,749	-
	158,414,254,576	(6,147,760,101)	143,420,943,992	(6,178,550,414)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ ĐANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	1,448,767,338	11,000,123,914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811,700,000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	-	744,160,950
	6,245,899,155	17,353,116,681

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với tổng mức đầu tư là 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 30/09/2017, Phần lớn của dự án đã đưa vào sử dụng, tuy nhiên vẫn còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	36,481,441,259	51,074,909,617	30,581,478,583	7,287,360,518	125,425,189,977
Số tăng trong kỳ	15,008,643,698	2,065,600,363	-	147,612,727	17,221,856,788
- Mua trong kỳ	1,396,700,000	2,065,600,363	-	147,612,727	3,609,913,090
- Đầu tư XD CB hoàn thành	13,611,943,698	-	-	-	13,611,943,698
- Số giảm trong	-	(1,828,681,001)	(381,104,061)	-	(2,209,785,062)
- Thanh lý,	-	(1,828,681,001)	(381,104,061)	-	(2,209,785,062)
Số dư cuối kỳ	51,490,084,957	51,311,828,979	30,200,374,522	7,434,973,245	140,437,261,703
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28,956,887,483	35,597,301,080	17,204,045,098	5,581,825,820	87,340,059,481
Số tăng trong kỳ	1,176,984,829	2,651,924,254	1,805,987,422	287,473,542	5,922,370,047
- Khấu hao trong	1,176,984,829	2,651,924,254	1,805,987,422	287,473,542	5,922,370,047
- Số giảm trong	-	(1,760,432,938)	(381,104,061)	-	(2,141,536,999)
- Thanh lý,	-	(1,760,432,938)	(381,104,061)	-	(2,141,536,999)
Số dư cuối kỳ	30,133,872,312	36,488,792,396	18,628,928,459	5,869,299,362	91,120,892,529
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7,524,553,776	15,477,608,537	13,377,433,485	1,705,534,698	38,085,130,496
Tại ngày cuối kỳ	21,356,212,645	14,823,036,583	11,571,446,063	1,565,673,883	49,316,369,174

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62,224,330,039 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
- Mua trong kỳ	-	1,124,000,000	1,124,000,000
Số dư cuối kỳ	7,620,432,847	1,251,600,000	8,872,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
- Khấu hao trong kỳ	77,775,516	119,355,375	197,130,891
Số dư cuối kỳ	1,392,822,002	246,955,375	1,665,702,549
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6,279,461,189	-	6,279,461,189
Tại ngày cuối kỳ	6,227,610,845	1,004,644,625	7,206,330,298

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.600.000 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120,336,667	74,143,028
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	183,618,184	125,000,000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	46,757,601	38,492,849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	161,098,000	217,536,135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51,091,247	17,293,100
	562,901,699	472,465,112
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	394,359,110	420,879,938
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,964,037,209	2,454,369,218
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	221,538,037	233,824,837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	82,023,794	199,341,299
	2,661,958,150	3,308,415,292

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt NamSố 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	53,142,754,680	53,142,754,680	62,661,302,280	72,555,528,420	43,248,528,540	43,248,528,540
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24,069,213,860	24,069,213,860	40,299,481,200	40,611,146,000	23,757,549,060	23,757,549,060
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29,073,540,820	29,073,540,820	22,361,821,080	31,944,382,420	19,490,979,480	19,490,979,480
	53,142,754,680	53,142,754,680	62,661,302,280	72,555,528,420	43,248,528,540	43,248,528,540
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000			27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 200.LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Kế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 20.200.000.000 đồng và 156.080 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HỆTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 14/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 19.490.979.480 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà				
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	7,581,540,400	7,581,540,400	6,502,560,000	6,502,560,000
- Công ty Itochu Techno Chemical	-	-	5,486,364,000	5,486,364,000
- Công ty Hunan Haili Chemical	5,761,670,400	5,761,670,400	6,511,680,000	6,511,680,000
- Cty JingJiang SinamYang IM&EX	5,143,885,450	5,143,885,450	3,474,948,000	3,474,948,000
- Công ty NongFeng AgroChem	16,290,415,570	16,290,415,570	20,390,040,000	20,390,040,000
- Công ty Bailing Agrochemical	4,327,470,100	4,327,470,100	4,379,652,000	4,379,652,000
- Phải trả các đối tượng khác	52,807,141,157	52,807,141,157	43,714,602,331	43,714,602,331
	91,912,123,077	91,912,123,077	90,459,846,331	90,459,846,331
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1,719,572,543	1,719,572,543	953,821,313	953,821,313

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4,198,705	10,074,331,870	10,078,563,959	33,384	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,194,274,389	1,194,274,389		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,922,815,228	8,016,484,175	6,546,623,573	-	3,392,675,830
- Thuế thu nhập cá nhân	-	343,127,251	1,378,616,315	1,496,853,959		224,903,287
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195,573,865	717,831,336	7,896,815,776	3,333,023,823		5,086,049,421
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	21,000,000	21,000,000	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	24,580,930	9,834,700	4,917,350	-
	215,237,445	3,114,966,567	28,606,103,455	22,680,174,403	4,950,734	8,830,622,585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	8,153,110,659	18,211,298,106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng		7,395,064,032
- Trích trước chi phí phải trả khác		527,424,683
	8,153,110,659	26,133,786,821

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2,748,796
- Kinh phí công đoàn	939,889,589	1,264,306,089
- Bảo hiểm xã hội	(72,189,551)	57,406,069
- Bảo hiểm y tế	67,649,756	56,823,823
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	613,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120,000,000	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phân phối phải trả	8,146,099,451	8,484,066,401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,306,043,961	2,196,260,200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Hàng xử lý chờ trả lại cho khách hàng	2,114,062,404	1,918,120,847
+ Phải trả tạm ứng cho cán bộ CNV	79,959,649	
+ Phải trả khác	958,468,254	124,585,699
	12,507,493,206	12,162,225,267

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Sđr đầu năm trước	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	57,309,616,793	57,309,616,793
Phân phối lợi nhuận	-	4,777,741,631	2,388,870,815	(47,476,842,078)	(40,310,229,632)
Sđr cuối kỳ trước	174,719,940,000	80,380,569,707	11,348,368,002	71,124,388,182	337,573,265,891
Sđr đầu năm nay	244,607,920,000	19,048,772,279	2,388,870,815	64,607,616,472	330,653,179,566
Lãi trong kỳ này	-	-	-	29,398,104,623	29,398,104,623
Phân phối lợi nhuận	-	21,187,118,605	-	(45,411,213,969)	(24,224,095,364)
Số dư cuối kỳ này	244,607,920,000	40,235,890,884	2,388,870,815	48,594,507,125	335,827,188,824

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	21,187,118,605
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	5,649,898,295
Chia cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 đồng)	17,122,554,400
Quỹ thưởng ban điều hành	152,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị	174,000,000
	44,285,571,300

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
	244,607,920,000	100.00%	244,607,920,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244,607,920,000	174,719,940,000
- Vốn góp cuối kỳ	244,607,920,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17,122,554,400	34,943,988,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40,235,890,884	19,048,772,279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	42,624,761,699	21,437,643,094

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	170,318,360,873	172,989,708,266
Doanh thu gia công	4,434,312,800	8,726,788,305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222,616,305	282,903,000
	<u>174,975,289,978</u>	<u>181,999,399,571</u>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6,121,447,951	15,276,385,837
- Giảm giá hàng bán	66,226,200	5,450,628
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>6,187,674,151</u>	<u>15,281,836,465</u>

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	164,130,686,722	157,707,871,801
Doanh thu gia công	4,434,312,800	8,726,788,305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222,616,305	282,903,000
	<u>168,787,615,827</u>	<u>166,717,563,106</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	114,197,543,338	112,981,864,372
Giá vốn của hoạt động gia công	3,497,260,541	6,882,656,629
	<u>117,694,803,879</u>	<u>119,864,521,001</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470,944,394	97,139,792
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,834,842,374
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150,369,739	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	810,625,635	52,279,753
	1,431,939,768	2,984,261,919

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	455,831,722	652,981,518
Chiết khấu thanh toán	1,242,868,758	300,870,895
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39,932,105	78,955,172
Lỗ tổn thất đầu tư	21,696,530	-
	1,760,329,115	1,032,807,585

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,302,793,131	4,388,070,214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441,639,754	412,321,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,821,337,096	4,087,864,096
Chi phí khác bằng tiền	11,541,833,980	10,803,283,266
	20,107,603,961	19,691,539,223

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121,263,156	39,447,249
Chi phí nhân công	7,992,579,038	8,697,368,667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236,116,740	175,761,026
Thuế, phí, và lệ phí, tiền thuê đất	5,361,243,334	327,915,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,409,656,347	1,884,504,810
Chi phí khác bằng tiền	1,894,951,866	1,294,147,637
	18,015,810,481	12,419,145,169

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	46,211,188	36,666,977
	46,211,188	36,666,977

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	1,451,003	8,500,000
	1,451,003	8,500,000

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,685,768,344	16,721,979,024
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	12,685,768,344	16,721,979,024
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,488,144,370	3,344,868,668
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2,488,144,370	3,344,868,668

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,810,063,685	107,878,068,901
Chi phí nhân công	18,418,415,692	18,271,967,060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,374,039,640	1,660,668,413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,560,813,629	32,553,269,021
Chi phí khác bằng tiền	8,604,339,944	7,934,376,048
	163,767,672,590	168,298,349,443

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,494,262,437	-	78,422,224,285	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178,938,701,631	(35,931,126,208)	218,718,393,273	(35,543,816,026)
Các khoản cho vay	40,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	-
	288,432,964,068	(35,931,126,208)	308,560,543,649	(35,543,816,026)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	43,275,920,540	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	104,419,616,283	102,622,071,598
Chi phí phải trả	8,153,110,659	26,133,786,821
	155,848,647,482	181,926,005,099

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,494,262,437	-	-	69,494,262,437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140,600,110,269	2,407,465,154	-	143,007,575,423
Các khoản cho vay	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
	250,094,372,706	2,407,465,154	-	252,501,837,860
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,422,224,285	-	-	78,422,224,285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,814,775,655	2,359,801,592	-	183,174,577,247
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
	269,236,999,940	3,779,727,683	-	273,016,727,623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	43,248,528,540	27,392,000	-	43,275,920,540
Phải trả người bán, phải trả khác	104,419,616,283	-	-	104,419,616,283
Chi phí phải trả	8,153,110,659	-	-	8,153,110,659
	155,821,255,482	27,392,000	-	155,848,647,482
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	53,142,754,680	27,392,000	-	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	102,622,071,598	-	-	102,622,071,598
Chi phí phải trả	26,133,786,821	-	-	26,133,786,821
	181,898,613,099	27,392,000	-	181,926,005,099

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	4,264,084	22,785,646,328
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	-	153,810,431
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	62,661,302,280	68,531,644,615
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	72,555,528,420	64,420,030,290

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	254,058,571	102,548,536
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	123,931,566	117,150,387
Mua nguyên liệu			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	3,496,483,504	2,554,843,702
Lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1,180,626,000	153,810,431
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217,654,200	1,338,646,982

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		21,856,032	62,331,600
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	21,856,032	62,331,600
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1,719,572,543	953,821,313
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1,719,572,543	953,821,313

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

